

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 30/11/2020

không có đăng ký kết hôn”

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên và ông Nguyễn Hải Lý

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên toà:
Ông Lương Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/10/2020, 19/11/2020 và 30/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc Chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐST- HNGĐ ngày 10/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/10/2020, Quyết định ngừng phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/10/2020 và Quyết định ngừng phiên tòa số: 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đặng Văn T, Luật sư văn phòng luật sư Phạm Xuân A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn B, xã Cảnh T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Chị Trần Thị O, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn C; sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; Thôn Đ, xã Cảnh T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, do ông Hoàng Hữu H, chức vụ: Chủ tịch UBND xã C đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức T, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã C; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do ông Bùi Quang H, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền là bà Phòng Thị N- chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường; địa chỉ: Tổ dân phố số B, thị trấn N, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Văn Q trình bày:*

Năm 1991, ông kết hôn với bà Hoàng Thị L có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn, ông và bà L về chung sống với nhau được hai người con là Trần Thị Tuyết N và Trần Thị O. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau. Đến năm 1999 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, từ năm 1991 khi lấy nhau về ở chung với bố mẹ trên nhà và đất của bố mẹ. Đến năm 2003 vợ chồng có xây dựng được căn nhà trần khoảng 55m² ở trên đất của bố mẹ.

Đến tháng 9 năm 2019, ông Q làm đơn đề nghị Tòa án xử không công nhận là vợ chồng giữa ông và bà L nhưng không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Nay ông làm đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng làm trên đất của bố mẹ ông. Quá trình chung sống với nhau thì ông bà đã tạo dựng được các tài sản chung bao gồm:

Ngôi nhà một tầng có chống nóng diện tích khoảng 60m² xây dựng năm 2004 cùng một số công trình phụ phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày nằm trên thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của bố mẹ khi chết để lại không có di chúc và cũng chưa làm thủ tục phân chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật và hiện nay ông với bà L vẫn sống trên thửa đất này sau khi ly hôn.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng mỗi người một nửa. Ông đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà một tầng có chống nóng diện tích khoảng 60m² xây dựng năm 2004 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng cùng các công trình phụ phục vụ cho sinh hoạt của gia đình có giá trị khoảng 150.000.000 đồng và ông có trách nhiệm trích chia chênh lệch số tài sản chung bằng tiền cho bà Hoàng Thị L.

Còn về diện tích đất 363,8m² tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng là đất của bố mẹ ông khi chết không để lại di chúc, chưa tiến hành phân chia theo quy định của pháp luật.

** Theo các lời khai tại Tòa án, bị đơn là bà Hoàng Thị L trình bày:* Bà và ông Q kết hôn với nhau năm 1990, quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và đã có hai con chung. Năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, năm 2019 ông bà đã giải quyết không cộng nhận là vợ chồng tại Tòa án.

Về nguồn gốc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía sau là núi, phía trước là đường bê tông của thôn, phía Nam giáp hộ ông Trần Đức T, phía Bắc giáp hộ ông Trần Văn C.

Sau khi ông bà kết hôn một thời gian thì bố chồng bà là cụ Trần Văn T cho ông, bà ra ở riêng trên một nửa đất của bố chồng. Khi đo đất cụ thể thể hiện ở tờ bản đồ số 33, thửa số 5 có diện tích là 363,8m². Từ đó đến nay ông bà sử dụng thửa đất này, năm 2002 ông bà xây dựng một ngôi nhà mái bằng một tầng khoảng 60m², tầng trên lợp proximang chống nóng. Năm 2017, bà cùng cháu Nhung sửa lại nhà, bắn tôn tầng hai, sơn lại và làm công trình phụ, vì lúc này ông bà đã ly thân.

Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bao gồm diện tích đất 363,8m² và toàn bộ tài sản trên đất.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C trình bày:* Bố mẹ ông được nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với diện tích khoảng 823m² từ năm nào ông không nhớ, thửa đất có địa chỉ tại Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Vào khoảng năm 1984 thì ông có kết hôn với vợ tôi là Nguyễn Thị T, sau khi kết hôn vợ chồng ông về chung sống cùng gia đình trên thửa đất của gia đình.

Năm 1991, ông Q và bà L kết hôn với nhau, sau khi kết hôn ông Q và bà L về chung sống cùng gia đình trên thửa đất của gia đình.

Quá trình chung sống thì vợ chồng ông ở với bố mẹ, còn bố mẹ ông cho vợ chồng ông Q và bà L ở một phần nhưng chưa cho vợ chồng ông Q và bà L quyền quản lý đối với thửa đất đó, vợ chồng ông vẫn sống chung cùng bố mẹ trên thửa đất có diện tích khoảng 460m² và đã được Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, cấp năm nào thì ông không nhớ, vì thời gian đã lâu. Vợ chồng ông sống cùng bố mẹ trên thửa đất này đến năm 2003 thì bố ông chết, hiện nay vợ chồng ông vẫn đang quản lý và sử dụng thửa đất này. Còn ông Q và bà L ở riêng trên thửa đất bên cạnh có diện tích khoảng 363m², đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được thừa kế, tặng cho và cũng không có di chúc để lại.

Năm 1986 thì mẹ ông chết, năm 2003 thì bố ông chết, khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc.

Năm 2019, vợ chồng ông Q và bà L có giải quyết không công nhận là vợ chồng tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, quá trình giải quyết thì vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Nay anh Q có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, ông có quan điểm như sau:

Đối với thửa đất có diện tích khoảng 363,8m² mà ông Q và bà L đang sử dụng là tài sản của bố mẹ ông để lại và không có di chúc gì vì vậy ông đề nghị Tòa án không chia cho ông Q và bà L. Khi còn sống bố mẹ ông chưa đồng ý cho vợ chồng ông Q và bà L thửa đất này, vì vậy thửa đất này vẫn là của bố mẹ ông. Tuy nhiên, anh em ông đã họp và thống nhất không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất này.

Đối với toàn bộ tài sản trên đất của ông Q và bà L bao gồm nhà và các công trình trên đất là thuộc quyền sử dụng của ông Q và bà L. Ông Q và bà L xây dựng nhà ở từ năm 2003, khi ông Q và bà L xây nhà thì anh em ông không có ý kiến gì và cũng không khiếu nại, tranh chấp gì. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án chỉ giải quyết toàn bộ tài sản trên đất của ông Q và bà L cho mỗi người một nửa theo quy định của pháp luật. Bà L yêu cầu chia diện tích đất 363m² ông không đồng ý vì đây là đất của bố mẹ ông để lại và chưa đồng ý cho vợ chồng ông Q và bà L.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H trình bày: Bố mẹ bà được nhà nước giao quyền sử dụng đất đối với*

diện tích khoảng 823m² từ năm nào bà không nhớ, thửa đất có địa chỉ tại Thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Vào khoảng năm 1984 thì ông C có kết hôn với bà Nguyễn Thị T, sau khi kết hôn vợ chồng ông C về chung sống cùng gia đình trên thửa đất của gia đình.

Năm 1986, bà đi lấy chồng và về nhà chồng ở từ đó đến nay, không ở cùng gia đình trên thửa đất của bố mẹ bà nữa.

Năm 1991, ông Q và bà L kết hôn với nhau, sau khi kết hôn ông Q và bà L về chung sống cùng gia đình trên thửa đất của gia đình.

Quá trình chung sống thì vợ chồng ông C ở với bố mẹ, còn bố mẹ bà cho vợ chồng ông Q và bà L ở một phần nhưng chưa cho vợ chồng ông Q và bà L quyền quản lý đối với thửa đất đó, vợ chồng anh C vẫn sống chung cùng bố mẹ trên thửa đất có diện tích khoảng 460m² và đã được Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C, cấp năm nào thì bà không được biết. Vợ chồng anh C sống cùng bố mẹ bà trên thửa đất này đến năm 2003 thì bố bà chết, hiện nay vợ chồng anh C vẫn đang quản lý và sử dụng thửa đất này. Còn ông Q và bà L ở riêng trên thửa đất bên cạnh có diện tích khoảng 363,8m², đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được thừa kế, tặng cho và cũng không có di chúc để lại.

Năm 1986 thì mẹ bà chết, năm 2003 thì bố bà chết, khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc.

Năm 2019, vợ chồng ông Q và bà L có giải quyết không công nhận là vợ chồng tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, quá trình giải quyết thì vợ chồng ông Q và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Nay ông Q có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, bà có quan điểm như sau:

Đối với thửa đất có diện tích khoảng 363,8m² mà ông Q và bà L đang sử dụng là tài sản của bố mẹ bà để lại và không có di chúc gì vì vậy bà đề nghị Tòa án không chia cho ông Q và bà L. Khi còn sống bố mẹ bà chưa đồng ý cho vợ chồng ông Q và bà L thửa đất này, vì vậy thửa đất này vẫn là của bố mẹ bà. Tuy nhiên, anh em bà đã họp và thống nhất không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất này.

Đối với toàn bộ tài sản trên đất của ông Q và bà L bao gồm nhà và các công trình trên đất là thuộc quyền sử dụng của ông Q và bà L. Ông Q và bà L xây dựng nhà ở từ năm 2003, khi ông Q và bà L xây nhà thì anh em bà không có ý kiến gì và cũng không khiếu nại, tranh chấp gì. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chỉ giải quyết toàn bộ tài sản trên đất của ông Q và bà L cho mỗi người một nửa theo quy định

của pháp luật. Bà L yêu cầu chia diện tích đất 363m² bà không đồng ý vì đây là đất của bố mẹ bà để lại và chưa đồng ý cho vợ chồng ông Q và bà L.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M trình bày:* Bà là chị gái ruột của ông Trần Văn Q, là chị chồng của bà Hoàng Thị L. Đối với tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 01 tầng có chống nóng có diện tích 60m², xây dựng năm 2004 trên thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng cùng các công trình phụ trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà L, bà không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 33 tại xã C, huyện Yên Dũng là đất của cha mẹ bà để lại để làm nhà từ đường nên không được quyền chia, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà L.

Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa số 5, bản đồ số 33 tại xã C, huyện Yên Dũng mà vợ chồng ông Q, bà L đang quản lý, sử dụng là của cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C. Nguồn gốc là khai phá, thời gian khai phá thì bà không nhớ, cha mẹ bà sử dụng từ thời gian nào và cũng không rõ. Sau khi ông Q kết hôn với bà L thì cha mẹ bà mới cho ông Q, bà L quản lý, sử dụng chứ không tặng cho hoặc chuyển nhượng, chỉ cho sử dụng. Diện tích đất này cụ thể là 363,8m², thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cận cụ thể là: phía Đông giáp đường liên xã, phía Tây giáp đất đồi, phía Nam giáp đất ông Hoàng Hữu T, phía Bắc giáp đất ông Hoàng Hữu L. Cụ T chết khoảng năm 1996, cụ C chết năm 1990, sau khi cụ T và cụ C chết thì gia đình bà không có ý kiến về thửa đất trên mà để cho hai con trai quản lý, sử dụng. Hiện nay ông Trần Văn C và ông Trần Văn Q đang trực tiếp quản lý sử dụng, mỗi người sử dụng một phần thửa đất, ông C và ông Q sử dụng từ khi lập gia đình, cụ thể sử dụng từ năm nào thì bà không nhớ vì bà đã vào Lâm Đồng lập nghiệp đã lâu. Ông Q, bà L xây dựng được 01 ngôi nhà 01 tầng có chống nóng có diện tích 60m², xây dựng năm 2004. Khi ông Q, bà L xây dựng nhà và công trình phụ thì anh em trong nhà bà không ai khiếu nại hay tranh chấp gì.

Nay, ông Q, bà L yêu cầu chia tài sản chung thì ý kiến của bà là đối với tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 01 tầng có chống nóng có diện tích 60m², xây dựng năm 2004 trên thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng cùng các công trình phụ trên đất là tài sản chung của của vợ chồng ông Q, bà L, bà không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 33 tại xã C, huyện Yên Dũng là đất của cha mẹ bà để lại để làm nhà từ đường nên không được quyền chia, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà L nên bà không đồng ý chia diện tích đất này.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Tuyết N trình bày:* Chị là con đẻ của ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L, bố mẹ chị kết hôn năm 1990, sinh được hai chị em là chị và em gái chị là chị Trần Thị O. Quá trình chung sống thì bố mẹ chị có xảy ra mâu thuẫn và đến năm 2019 có làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng nhưng tại thời điểm đó bố mẹ chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nay bố chị làm đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Về tài sản chung của bố mẹ chị thì chị có ý kiến như sau: Bố mẹ chị có 01 thửa đất có diện tích 363,8m² ở tại thôn B, xã C. Nguồn gốc thửa đất này là do ông bà nội chị để lại nên chị không có yêu cầu gì với diện tích này. Đến năm 2002 bố mẹ chị có xây được 01 nhà một tầng, có lợp chống nóng proximang. Năm 2017, mẹ chị có sửa sang lại nhà cửa, khi đó chị đã đi làm và có đóng góp công sức cùng mẹ chị để sửa chữa căn nhà trên với số tiền là 200.000.000 đồng. Thời gian này bố mẹ chị đã ly thân và bố chị không ở cùng nhà với mẹ con chị nên việc sửa sang nhà bố chị không biết và không có đóng góp gì. Toàn bộ số tiền sửa chữa nhà cửa là của hai mẹ con chị. Nay bố chị làm đơn chia tài sản chung của vợ chồng thì chị đề nghị Tòa án buộc ông Q và bà L phải có trách nhiệm trích chia công sức đóng góp cho chị là 100.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020, chị Trần Thị Tuyết N trình bày: Đất của bố mẹ chị đang ở có nguồn gốc là của ông bà chị để lại mặc dù đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi bố mẹ chị kết hôn thì ông bà chị đã cho bố mẹ chị sử dụng. Bố mẹ chị đã ở và sử dụng ổn định trên đất từ năm 1991 đến nay, năm 2002 bố mẹ chị có làm nhà hiện tại trên thửa đất và ông nội chị, các bác, các cô, các chú trong gia đình không ai có ý kiến gì về việc này. Nay chị xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của bố mẹ chị, đề nghị Tòa án chia đôi đất cho bố mẹ chị mỗi người một nửa. Bản thân chị không có yêu cầu gì về trích chia công sức đóng góp đối với số tài sản chung của bố mẹ chị.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị O trình bày:* Chị là con đẻ của ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L, bố mẹ chị kết hôn năm 1990, sinh được hai chị em là chị gái chị là Trần Thị Tuyết N và chị. Quá trình chung sống thì bố mẹ chị có xảy ra mâu thuẫn và đến năm 2019 có làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng nhưng tại thời điểm đó bố mẹ chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nay bố chị làm đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Về tài sản chung của bố mẹ chị thì chị có ý kiến như sau: Bố mẹ chị

có 01 thửa đất có diện tích 363,8m² ở tại thôn B, xã C. Nguồn gốc thửa đất này là do ông bà nội chị để lại nên chị không có yêu cầu gì với diện tích này. Đến năm 2002 bố mẹ chị có xây được 01 nhà một tầng, có lợp chống nóng proximang. Năm 2017, mẹ chị có sửa sang lại nhà cửa, khi đó chị còn nhỏ, vẫn đang đi học nên chưa đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ chị nên chị không đề nghị gì.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Cảnh Thụy do ông Trần Đức T, chức vụ: Phó chủ tịch đại diện theo ủy quyền trình bày:* Đối với nguồn gốc thửa đất của ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L có nguồn gốc là của bố mẹ ông Q là cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C để lại. Tại biên bản xác định Ranh giới thửa đất và bản đồ địa chính đã được UBND xã C đo đạc năm 2007 thì diện tích đất của nhà ông Trần Văn Q là thửa số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích là 363,8m², mục đích sử dụng là đất ở, có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1-2-3 giáp với rãnh thoát nước của thôn Biên Đông.

Cạnh 3-4-5 giáp với đường bê tông của thôn Biên Đông.

Cạnh 5-6-7 giáp hộ ông Trần Văn C.

Cạnh 7-8-9-1 giáp với đất rừng.

Quá trình sử dụng đất: Khoảng năm 1990- 1991 ông Q và bà L kết hôn, sau khi kết hôn ở cùng gia đình cụ T. Cụ T đã chia diện tích đất của gia đình thành 02 thửa, ông C 01 thửa có diện tích 393,2m² và ông Q 01 thửa có diện tích là 363,8m². Việc chia đất này đã được UBND xã đo đạc tại bản đồ địa chính xã C số 1A năm 1992. Hiện nay, tại UBND xã C còn lưu giữ được tờ bản đồ địa chính số 1A năm 1992, tờ bản đồ địa chính năm 2007 và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2007 đối với diện tích 363,8m² của hộ ông Q. Quá trình sử dụng đất từ năm 1992 đến nay hộ ông Q chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa có tên trong sổ địa chính của xã. Quá trình ông Q và bà L sử dụng ổn định diện tích đất trên từ năm 1992 đến nay đã xây dựng các công trình trên đất thì không có ai khiếu nại, tố cáo gì. Nay ông Q và bà L khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng, quan điểm của ông đây là tài sản chung của ông Q, bà L nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng do bà Phòng Thị N, chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:* Tại biên bản xác định ranh giới thửa đất và bản đồ địa chính đã được UBND xã C đo đạc năm 2007 thì diện tích đất của nhà ông Trần Văn Q là thửa số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích là

363,8m², mục đích sử dụng là đất ở, có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng.
Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1-2-3 giáp với rãnh thoát nước của thôn Biên Đông.

Cạnh 3-4-5 giáp với đường bê tông của thôn Biên Đông.

Cạnh 5-6-7 giáp hộ ông Trần Văn C (ông C là anh ruột ông Q).

Cạnh 7-8-9-1 giáp với đất lâm nghiệp.

Đối với nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa đất: Theo ý kiến của UBND xã C, thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ ông Q là cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C khai phá và sử dụng từ trước năm 1960, ông Q bà L kết hôn với nhau và được bố mẹ cho ra ở riêng, xây dựng nhà ở ổn định trên thửa đất từ năm 1990 – 1991. Việc sử dụng đất này đã được UBND xã đo đạc và quy chủ sử dụng đất tại bản đồ địa chính xã C số 1A năm 1992 và đo đạc lại năm 2007. Hiện nay, tại UBND xã C còn lưu giữ được tờ bản đồ địa chính số 1A năm 1992, tờ bản đồ địa chính năm 2007 và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2007 đối với diện tích 363,8m² của hộ ông Q. Đến nay hộ ông Q bà L chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa có tên trong sổ địa chính của xã, huyện. Lý do hộ ông Trần Văn Q chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hộ ông Q không có đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất hộ ông Trần Văn Q đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, thửa đất chưa được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình ông Q và bà L sử dụng ổn định diện tích đất trên từ năm 1990 - 1991 đến nay không xảy ra tranh chấp gì, ông bà đã xây dựng các công trình nhà ở và các công trình phục vụ để ở trên đất.

Nay ông Q và bà L khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng, quan điểm của tôi là giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bà Phòng Thị N không trình bày gì thêm.

- Ngày 17/7/2020, bà Hoàng Thị L nộp đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² của bà L và ông Q. Tòa án đã thụ lý bổ sung đối với yêu cầu này của bà Hoàng Thị L.

- Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích tranh chấp.

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2020 như sau:*

Các tài sản tranh chấp được xem xét thẩm định bao gồm:

+ Đất: Thửa đất số 05 tờ bản đồ số 33 diện tích khoảng 363,8m² chưa được

cấp giấy chứng nhận QSDĐ có địa chỉ tại thôn B, xã Cảnh T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất có các vị trí tiếp giáp như sau:

Phía đông: Giáp với đường bê tông của thôn.

Phía tây: Giáp núi Nham Biền.

Phía nam: Giáp đất ở của gia đình ông Trần Đức T.

Phía bắc: Giáp đất ở của gia đình ông Trần Văn C.

+ Tài sản trên đất bao gồm:

Ngôi nhà hai tầng, tầng 1 xây năm 2002 có diện tích khoảng 60m^2 , lợp mái pơ rô xi măng năm 2002, lợp mái tôn lạnh năm 2017 có diện tích khoảng 90m^2 .

Mái tôn 1 có diện tích $4,5\text{m} \times 4,5\text{m}$ (1 lớp) sân = mái tôn = $20,25\text{m}^2$.

Mái tôn 2 có diện tích $43,15\text{m} \times 412,2\text{m}$ (chống nóng) = $38,43\text{m}^2$.

Công trình phụ có diện tích $3,45\text{m} \times 4,2\text{m} = 14,49\text{m}^2$.

Tường rào có diện tích + $3,9\text{m} \times 1,4\text{m}$ (gạch 110 bờ trụ) = $5,46\text{m}^2$.

+ $4,8\text{m} \times 0,65\text{m}$ (gạch 220 bờ trụ = hoa sắt tường rào) = $3,12\text{m}^2$.

Hoa sắt có diện tích cao $1,3\text{m}$ (dài bằng chiều dài tường rào) = $6,24\text{m}^2$.

Cổng sắt có diện tích $2,2\text{m} \times 2,2\text{m} = 4,84\text{m}^2$.

- *Kết quả định giá tài sản ngày 04/8/2020 như sau:*

+ Về đất: Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 33 có diện tích $393,2\text{m}^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có địa chỉ tại thôn B, xã Cảnh T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất có giá trị như sau: $393,2\text{m}^2 \times 880.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 = 346.016.000 \text{ đồng}$.

+ Công trình trên đất: 01 nhà 2 tầng diện tích $54\text{m}^2/01$ sàn, xây dựng năm 2002, tầng 1 đổ trần bê tông cốt thép, tầng 2 lợp tôn lạnh có giá $144.200.000 \text{ đồng}$.

Mái tôn 01 lớp diện tích $20,25\text{m}^2$ có giá là $6.800.000 \text{ đồng}$.

Mái tôn chống nóng diện tích $38,43\text{m}^2$ có giá là $16.500.000 \text{ đồng}$.

Tường rào xây gạch chỉ 110 bờ trụ diện tích $5,46\text{m}^2$ có giá là $2.100.000 \text{ đồng}$.

Tường rào xây gạch chỉ 220 diện tích $3,12\text{m}^2$ có giá là $1.600.000 \text{ đồng}$.

Hoa sắt tường rào diện tích $6,24\text{m}^2$ có giá là $2.500.000 \text{ đồng}$.

Cổng sắt diện tích $4,84\text{m}^2$ có giá là $2.500.000 \text{ đồng}$.

Công trình phụ nhà vệ sinh diện tích $14,49\text{m}^2$ có giá là $18.400.000 \text{ đồng}$.

Tổng tài sản định giá là $540.616.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 12/8/2020, ông Trần Văn C nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C đối với thửa đất 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích $363,8\text{m}^2$. Ngày 14/8/2020, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và giao cho ông Trần Văn

C. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020, ông Trần Văn C trình bày: Ông có nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 11/8/2020, Tòa án đã giải thích và hướng dẫn ông bổ sung đơn khởi kiện nhưng ông giữ nguyên yêu cầu trong đơn và đề nghị Tòa án lưu đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của ông tại hồ sơ, ông không sửa đổi, bổ sung thêm gì vào đơn và ông cũng không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông đối với thửa đất đó, anh em ông sẽ tự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo pháp luật hoặc nếu có yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để thụ lý bổ sung đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn C.

- Ngày 19/8/2020, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

- Ngày 31/8/2020, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

- Ngày 28/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã mở phiên tòa nhưng bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa. Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hoãn phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

- Ngày 05/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã mở phiên tòa nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hoãn phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

- Ngày 28/10/2020, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã mở phiên tòa, tại phần hỏi tại phiên tòa, bị đơn đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập thêm chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa.

- Tại phiên tòa, ông Trần Văn Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm ngôi nhà một tầng có chống nóng diện tích khoảng 60m² xây dựng năm 2004 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng. Ngoài ra ông không đề nghị chia tài sản nào khác.

- Tại phiên tòa, bà Hoàng Thị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² và toàn bộ tài sản trên đất ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng. Ngoài ra ông không đề nghị chia tài sản nào khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Đặng Văn T đề nghị HĐXX: Giao cho bà Hoàng Thị L toàn bộ ngôi nhà, sân, công trình phụ và ½ diện tích đất có nhà và công trình phụ như đã nêu ở trên, hoàn trả phần chênh lệch cho ông Trần Văn Q với số tiền là 72.000.000 đồng. Phần đất ở còn lại nếu ông Trần Văn Q không nhận đề nghị giao cho UBND xã C quản lý.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa giữ nguyên lời trình bày ở trên và không có đề nghị gì.

Qua tranh luận và đối đáp các bên giữ nguyên lời trình bày như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định tại khoản 3 Điều 26, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 Điều 48 và khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc công khai trực tiếp bằng lời nói theo Điều 51, 225 và Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có thực hiện nhưng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 99, 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 207, 209, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để xử:

+ Giao cho ông Trần Văn Q một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng có diện tích 231,7 m² có các cạnh như hình CDEGH trên bản đồ trích đo kèm theo. Trên thửa đất có công trình phụ nhà vệ sinh, tổng trị giá: 222.296.000 đồng. Ông Q được nhận phần chênh lệch tài sản do bà L trả là 73.248.000 đồng.

+ Giao cho bà Hoàng Thị L một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 05 tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng có diện tích 161,5m², có các cạnh như hình ABCHIK trên bản đồ trích đo kèm theo, Trên thửa đất có nhà 2 tầng, tôn chống nóng, cổng, tường bao, tổng trị giá 318.320.000 đồng nhưng có nghĩa vụ trích trả ông Q số tiền chênh lệch là 73.248.000 đồng.

+ Án phí: Ông Q phải chịu 14.777.200 đồng, bà L phải chịu 12.253.600 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn Q tự nguyện chịu 3.600.000 đồng chi phí tố tụng, bà Hoàng Thị L tự nguyện chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng.

- **Về án phí chia tài sản:** Ông Q phải chịu 14.777.200 đồng, bà L phải chịu 12.253.600 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị M, chị Trần Thị O, Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng có đơn đề nghị vắng mặt khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như khi Tòa án xét xử. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị M, chị Trần Thị O, Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L đều có địa chỉ cư trú tại xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn gồm 01 ngôi nhà một tầng có chống nóng diện tích khoảng 60m² xây dựng năm 2004 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng. Bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết: chia tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² và toàn bộ tài sản trên đất ở thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng. Tuy nhiên, ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L không có đăng ký kết hôn.

Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo qui định tại khoản 7 Điều 28 BLTTDS.

[4] *Về nội dung:*

[4.1] Ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L kết hôn năm 1990 có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C nhưng ông,

bà không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã C cũng không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ những năm đó. Ông, bà có thời gian dài hòa thuận và đã có hai con chung. Mậu thuận phát sinh từ năm 2015, năm 2019 ông Q và bà L đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết không công nhận là vợ chồng.

Tháng 4/2020, ông Trần Văn Q có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm ngôi nhà một tầng có chống nóng diện tích khoảng 60m² xây dựng năm 2004 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng.

[4.2] Bà Hoàng Thị L đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 363,8m² và toàn bộ tài sản trên đất ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng

[4.3] Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự:

** Đối với diện tích đất 393,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.*

Ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông Trần Văn Q. Ông Q cho rằng bố ông chỉ cho vợ chồng ở nhờ trên thửa đất đó chứ chưa tặng cho ông Q và bà L. Vì vậy, ông không đồng ý chia thửa đất này. Bà L cho rằng bố ông Q đã cho vợ chồng ông bà thửa đất này và có gọi cán bộ địa chính xã đến đo tách thửa cho ông bà nên bà đề nghị chia đôi thửa đất này.

Ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị M đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông Trần Văn Q. Tuy nhiên, bố mẹ chỉ cho vợ chồng ông Q và bà L trông nom thửa đất này chứ chưa tặng cho quyền sử dụng đất này cho ông Q và bà L. Quá trình ông Q và bà L sử dụng thửa đất này từ năm 1990 đến nay không có tranh chấp với ai, khi ông Q và bà L xây dựng các công trình trên thửa đất này các ông bà đều biết nhưng không có khiếu nại, tranh chấp gì. Nay các ông bà không nhất trí chia diện tích đất này cho ông Q và bà L.

Chị Trần Thị Tuyết N và chị Trần Thị O đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông Trần Văn Q. Tuy nhiên, ông Thâu đã cho ông Q và bà L quản lý và sử dụng thửa đất này từ năm 1992 đến nay. Ông Q và bà L sử dụng nhiều năm nay, xây dựng nhiều công trình trên đất nhưng không ai có ý kiến cũng như khiếu nại, tranh chấp gì. Chị đề nghị chia đôi thửa đất này cho ông Q và bà L.

Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng có ý kiến: Thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ ông Q là cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C khai

phá và sử dụng từ trước năm 1960, ông Q bà L kết hôn với nhau và được bố mẹ cho ra ở riêng, xây dựng nhà ở ổn định trên thửa đất từ năm 1990 – 1991. Việc sử dụng đất này đã được UBND xã đo đạc và quy chủ sử dụng đất tại bản đồ địa chính xã C số 1A năm 1992 và đo đạc lại năm 2007. Đến nay hộ ông Q bà L chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa có tên trong sổ địa chính của xã, huyện. L do hộ ông Trần Văn Q chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hộ ông Q không có đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất hộ ông Trần Văn Q đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Quá trình ông Q và bà L sử dụng ổn định diện tích đất trên từ năm 1990 - 1991 đến nay không xảy ra tranh chấp gì.

Xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 393,2m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng là của cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C (bố, mẹ của ông Trần Văn Q) khai hoang. Sau khi ông Q và bà L kết hôn thì được gia đình ông Q cho ra ở riêng trên thửa đất này. Tại tờ bản đồ địa chính số 1A năm 1992, tờ bản đồ địa chính năm 2007 và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2007 đối với diện tích đất này để thể hiện của hộ ông Trần Văn Q. Ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L và các thành viên trong gia đình đều thừa nhận ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L đã sinh sống, sử dụng trên thửa đất này từ những năm 1992 cho đến nay. Mặc dù cụ Trần Văn T và cụ Hoàng Thị C không có biên bản về việc tặng cho ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L. Nhưng quá trình ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay không xảy ra tranh chấp với ai. Quá trình sinh sống, ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L đã xây dựng nhiều công trình trên đất nhưng tất cả các thành viên trong gia đình không ai có khiếu nại hay tranh chấp gì. Năm 2002, khi ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L xây dựng ngôi nhà 01 tầng trên thửa đất này, khi đó cụ Trần Văn T còn sống nhưng cũng không có ý kiến gì. Như vậy, có thể thấy rằng các thành viên trong gia đình đã đồng ý cho ông Trần Văn Q, bà Hoàng Thị L quản lý và sử dụng đối với thửa đất này. Vì vậy, xác nhận diện tích 393,2m² đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 33 có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L theo quy định tại Điều 207, Điều 209 và Điều 219 của Bộ luật dân sự.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị L về việc chia thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 393,2m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng cho ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L. Tuy nhiên, xem xét đến nguồn gốc đất là của bố

mẹ ông Trần Văn Q để lại nên cần giao cho ông Trần Văn Q phần lớn hơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào sơ đồ mô tả thửa đất thì thửa đất được thể hiện bằng hai hình $ABCHIK = 161,5m^2$ và $CDEGH = 321,7m^2$. Trong đó: $AB = 19,3m$, $BC = 8,1m$, $CD = 11,4m$, $DE = 9,6m$, $EG = 10,4m$, $GH = 11,2m$, $HI = 0,8m$, $IK = 1,9m$, $KA = 5,7m$, $CH = 20,3m$.

+ Giao cho ông Trần Văn Q sử dụng phần đất có diện tích $231,7m^2$ có giá trị là $231,7m^2 \times 880.000 \text{ đồng}/01m^2 = 203.896.000 \text{ đồng}$ (Hình CDEGH). Trong đó:

Cạnh $CD = 11,4m$ giáp đường bê tông thôn B.

Cạnh $DE = 9,6m$ giáp rãnh thoát nước của thôn B.

Cạnh $EG = 10,4m$ giáp rãnh thoát nước của thôn B.

Cạnh $GH = 11,2m$ giáp núi thôn B.

Cạnh $HC = 20,3m$ giáp phần đất của ông Q và bà L.

+ Giao cho bà Hoàng Thị L sử dụng phần đất có diện tích $161,5m^2$ có giá trị là $161,5m^2 \times 880.000 \text{ đồng}/01m^2 = 142.120.000 \text{ đồng}$ (Hình ABCHIK). Trong đó:

Cạnh $AB = 19,3m$ giáp hộ ông Trần Văn C.

Cạnh $BC = 8,1m$ giáp đường bê tông thôn B.

Cạnh $CH = 20,3m$ giáp phần đất của ông Q và bà L.

Cạnh $HI = 0,8m$ giáp núi thôn B.

Cạnh $IK = 1,9m$ giáp núi thôn B.

Cạnh $KA = 5,7m$ giáp núi thôn B.

** Đối với tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích $393,2m^2$ ở thôn B, xã Cảnh T, huyện Yên Dũng gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích $54m^2/01$ sàn, xây dựng năm 2002, tầng 1 đổ trần bê tông cốt thép, tầng 2 lợp tôn lạnh có giá 144.200.000 đồng; Mái tôn 01 lớp diện tích $20,25m^2$ có giá là 6.800.000 đồng; Mái tôn chống nóng diện tích $38,43m^2$ có giá là 16.500.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 110 bề trụ diện tích $5,46m^2$ có giá là 2.100.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 220 diện tích $3,12m^2$ có giá là 1.600.000 đồng; Hoa sắt tường rào diện tích $6,24m^2$ có giá là 2.500.000 đồng; Công trình phụ nhà vệ sinh diện tích $14,49m^2$ có giá là 18.400.000 đồng. Tổng giá trị là: 194.600.000 đồng.*

Xét thấy: Toàn bộ tài sản trên, ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L đều thừa nhận là do ông, bà tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, nên cần chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Q về việc chia tài sản chung là 01 nhà 2 tầng diện tích $54m^2/01$ sàn, xây dựng năm 2002, tầng 1 đổ trần bê tông cốt thép, tầng 2 lợp tôn lạnh và toàn bộ công trình gắn liền với đất. Tuy nhiên, ông Trần Văn Q và bà

Hoàng Thị L đều thừa nhận bà Hoàng Thị L có đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung của vợ chồng nên cần chia cho bà Hoàng Thị L phần nhiều hơn.

Tổng giá trị tài sản trên đất của ông Q và bà L có giá trị là 194.600.000 đồng, chia cho bà Hoàng Thị L phần tài sản có giá trị 110.000.000 đồng, chia cho ông Trần Văn Q phần tài sản có giá trị 84.600.000 đồng, cụ thể:

+ Giao cho bà Hoàng Thị L sử dụng: 01 nhà 2 tầng diện tích 54m²/01 sân, xây dựng năm 2002, tầng 1 đổ trần bê tông cốt thép, tầng 2 lợp tôn lạnh có giá 144.200.000 đồng; Mái tôn 01 lớp diện tích 20,25m² có giá là 6.800.000 đồng; Mái tôn chống nóng diện tích 38,43m² có giá là 16.500.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 110 bờ trụ diện tích 5,46m² có giá là 2.100.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 220 diện tích 3,12m² có giá là 1.600.000 đồng; Hoa sắt tường rào diện tích 6,24m² có giá là 2.500.000 đồng. Toàn bộ tài sản này nằm trong diện tích 161,5m² đất (Hình ABCHIK). Tổng giá trị là: 176.200.000 đồng.

+ Giao cho ông Trần Văn Q sử dụng Công trình phụ nhà vệ sinh diện tích 14,49m² có giá là 18.400.000 đồng nằm trong diện tích đất 231,7m² (Hình CDEGH).

Bà Hoàng Thị L có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch tài sản chung cho ông Trần Văn Q là 66.200.000 đồng.

* Như vậy, giá trị tài sản ông Q và bà L được hưởng như sau:

- Ông Quy: 203.896.000 đồng + 84.600.000 đồng = 288.496.000 đồng

- Bà Lý: 142.120.000 đồng + 110.000.000 đồng = 252.120.000 đồng

(Tổng giá trị tài sản chung của ông Q và bà L là 540.616.000 đồng)

* Bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Q số tiền chênh lệch của tài sản chung là 66.200.000 đồng. Ông Q được nhận số tiền 66.200.000 đồng chênh lệch tài sản do bà L trả.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn C là đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất số 5, tờ bản đồ số 33 có diện tích 393,2m² ở thôn B, xã C, huyện Yên Dũng. Tòa án đã giải thích cho ông C làm thủ tục để thụ lý yêu cầu độc lập nhưng ông Công không có đề nghị chia di sản thừa kế, mà chỉ đề nghị Tòa án lưu đơn khởi kiện của ông trong hồ sơ, nếu có yêu cầu thì ông C sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Vì vậy, HĐXX không có căn cứ giải quyết đối với yêu cầu của ông C.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn Q tự nguyện chịu 3.600.000 đồng chi phí tố tụng, bà Hoàng Thị L tự nguyện chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng, xét thấy cần chấp nhận.

[7] Về án phí:

Ông Trần Văn Q phải chịu 14.424.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà ông được nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.875.000 đồng ông Q đã nộp. Ông Trần Văn Q còn phải nộp tiếp 12.549.800 đồng.

Bà Hoàng Thị L phải chịu 12.606.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà bà được nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng bà L đã nộp. Bà Hoàng Thị L còn phải nộp tiếp 7.606.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9, Điều 14 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều Điều 207, 209, 219 của Bộ luật dân sự; Điều 99, 166 Luật đất đai năm 2013;

Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Trần Văn Q và yêu cầu chia tài sản chung của bà Hoàng Thị L. Xác nhận diện tích 393,2m² đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 33 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L.

Giao cho bà Hoàng Thị L quản lý và sử dụng diện tích đất 161,5m² có giá trị tương đương 142.120.000 đồng nằm trong diện tích 393,2m² đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 33 và toàn bộ các tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 54m²/01 sàn, xây dựng năm 2002, tầng 1 đổ trần bê tông cốt thép, tầng 2 lợp tôn lạnh có giá 144.200.000 đồng; Mái tôn 01 lớp diện tích 20,25m² có giá là 6.800.000 đồng; Mái tôn chống nóng diện tích 38,43m² có giá là 16.500.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 110 bề trụ diện tích 5,46m² có giá là 2.100.000 đồng; Tường rào xây gạch chỉ 220 diện tích 3,12m² có giá là 1.600.000 đồng; Hoa sắt tường rào diện tích 6,24m² có giá là 2.500.000 đồng; tổng cộng các tài sản trên đất có giá trị 176.200.000 đồng có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tương ứng với hình ABCHIK (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Trần Văn Q quản lý và sử dụng diện tích đất 231,7m² có giá trị tương đương 203.896.000 đồng nằm trong diện tích 393,2m² đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 33 và công trình phụ nhà vệ sinh diện tích 14,49m² có giá là 18.400.000 đồng có địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tương ứng với hình CDEGH (có sơ đồ kèm theo).

Ông Trần Văn Q và bà Hoàng Thị L có quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

2. Bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ trích chia cho ông Trần Văn Q số tiền chênh lệch về tài sản là 66.200.000 đồng.

3. Ông Trần Văn Q được nhận số tiền 66.200.000 đồng do bà Hoàng Thị L trích chia chênh lệch về tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. *Về chi phí tố tụng*: Ông Trần Văn Q tự nguyện chịu 3.600.000 đồng chi phí tố tụng, bà Hoàng Thị L tự nguyện chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng.

5. *Về án phí*:

- Ông Trần Văn Q phải chịu 14.424.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 1.875.000 đồng ông Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0004210 ngày 17/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Ông Trần Văn Q còn phải nộp tiếp 12.549.800 đồng.

- Bà Hoàng Thị L phải chịu 12.606.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0004324 ngày 17/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Bà Hoàng Thị L còn phải nộp tiếp 7.606.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh